

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT TRÌ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-33
Bảng cân đối kế toán	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11-33



## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Văn Đình Hoan**

Tổng Giám đốc

Việt Trì, ngày 12 tháng 03 năm 2015



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt tri**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt tri được lập ngày 12 tháng 03 năm 2015, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt tri tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt tri cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán và Kiểm toán AVINA-IAFC. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Nguyễn Quốc Dũng**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2015

**Phạm Thị Xuân Thu**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1462-2013-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>123.395.695.795</b>	<b>84.982.063.532</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>5.548.382.807</b>	<b>3.493.182.743</b>
111	1. Tiền		5.548.382.807	3.493.182.743
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>70.760.251.056</b>	<b>38.472.964.468</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		35.239.187.564	37.966.923.877
132	2. Trả trước cho người bán		37.768.257.820	2.182.340.100
135	5. Các khoản phải thu khác	4	314.821.916	204.721.474
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.562.016.244)	(1.881.020.983)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>5</b>	<b>38.936.514.071</b>	<b>41.376.200.909</b>
141	1. Hàng tồn kho		39.038.358.412	41.722.199.403
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(101.844.341)	(345.998.494)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>8.150.547.861</b>	<b>1.639.715.412</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		100.000.000	477.224.561
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		7.885.241.011	872.490.983
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	165.306.850	289.999.868
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>253.848.662.017</b>	<b>131.273.509.230</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>253.574.739.514</b>	<b>130.858.467.134</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	112.652.257.268	116.362.429.788
222	- Nguyên giá		277.828.700.565	254.575.764.825
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(165.176.443.297)	(138.213.335.037)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	46.220.995	65.230.339
228	- Nguyên giá		443.325.314	443.325.314
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(397.104.319)	(378.094.975)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	140.876.261.251	14.430.807.007
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>273.922.503</b>	<b>415.042.096</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	273.922.503	415.042.096
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>377.244.357.812</b>	<b>216.255.572.762</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

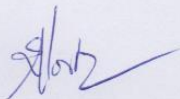
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>247.540.313.892</b>	<b>100.966.530.355</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>153.998.948.345</b>	<b>95.292.842.955</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	79.082.396.105	64.202.556.966
312	2. Phải trả người bán		53.573.099.872	19.533.113.639
313	3. Người mua trả tiền trước		282.399.669	300.072.955
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1.887.773.272	2.120.791.333
315	5. Phải trả người lao động		6.879.060.090	7.082.336.396
316	6. Chi phí phải trả	13	1.113.454.268	942.191.300
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	9.350.965.562	577.484.520
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.829.799.507	534.295.846
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>93.541.365.547</b>	<b>5.673.687.400</b>
334	4. Vay và nợ dài hạn	15	93.541.365.547	5.673.687.400
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>129.704.043.920</b>	<b>115.289.042.407</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	16	<b>129.704.043.920</b>	<b>115.289.042.407</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		78.487.720.000	78.487.720.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		928.856.500	928.856.500
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.415.774.418	1.422.589.588
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		13.623.805.256	12.630.620.426
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.955.559.286	1.955.559.286
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		32.292.328.460	19.863.696.607
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>377.244.357.812</b>	<b>216.255.572.762</b>

1105  
CÔNG TY  
KIỂM SÁT  
G KIỂM  
AAS  
KIỂM

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2014	01/01/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	363.063.122	363.063.122



Lê Thị Minh Hoa  
Người lập

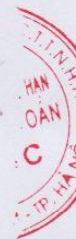


Lại Thị Hạnh Nga  
Kế toán trưởng



Văn Đình Hoan  
Tổng Giám đốc

Việt Trì, ngày 12 tháng 03 năm 2015

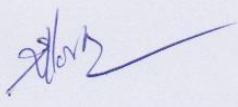


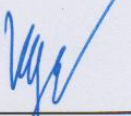



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	369.179.927.125	320.888.584.536
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	737.324.641	24.775.220
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	368.442.602.484	320.863.809.316
11	4. Giá vốn hàng bán	20	282.165.211.590	242.677.554.212
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		86.277.390.894	78.186.255.104
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30.969.827	19.768.353
22	7. Chi phí tài chính	22	5.492.105.584	8.061.241.206
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.492.105.584	8.061.241.206
24	8. Chi phí bán hàng	23	23.192.530.810	20.224.657.837
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	29.224.306.685	24.668.165.466
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		28.399.417.642	25.251.958.948
31	11. Thu nhập khác	25	3.919.141.591	1.969.199.063
32	12. Chi phí khác	26	1.835.009.576	693.790.978
40	13. Lợi nhuận khác		2.084.132.015	1.275.408.085
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		30.483.549.657	26.527.367.033
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	6.818.283.684	6.663.670.426
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>23.665.265.973</u>	<u>19.863.696.607</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	3.015	2.614

  
Lê Thị Minh Hoa  
Người lập

  
Lại Thị Hạnh Nga  
Kế toán trưởng

  
Văn Đình Hoan  
Tổng Giám đốc

Việt Trì, ngày 12 tháng 03 năm 2015

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		30.483.549.657	26.527.367.033
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định	7,8	27.133.913.604	24.863.516.978
03	- Các khoản dự phòng		436.841.108	431.607.248
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	25	(22.844.591)	(19.768.353)
06	- Chi phí lãi vay	22	5.492.105.584	8.061.241.206
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		63.523.565.362	59.863.964.112
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(39.960.924.938)	866.116.360
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.683.840.991	(7.074.087.743)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		7.941.263.200	14.362.482.422
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		518.344.154	2.272.693.486
13	- Tiền lãi vay đã trả		(5.320.842.616)	(7.638.595.248)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.063.064.662)	(6.099.410.328)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		339.337.016	346.503.000
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.094.955.099)	(1.461.191.545)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		21.566.563.408	55.438.474.516
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(115.255.343.329)	(15.881.394.560)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		24.284.000	14.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		30.969.827	19.768.353
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(115.200.089.502)	(15.847.626.207)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		460.898.063.805	291.694.379.936
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(358.150.546.519)	(323.735.002.509)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.058.791.128)	(6.061.734.920)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		95.688.726.158	(38.102.357.493)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.055.200.064	1.488.490.816
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		3.493.182.743	2.004.691.927
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	5.548.382.807	3.493.182.743

1105 - 1  
 CÔNG TY  
 NIÊM HỮU  
 KIỂM T  
 AAS  
 KIỂM

Lê Thị Minh Hoa  
 Người lập

Lại Thị Hạnh Nga  
 Kế toán trưởng

M.S.D.N: 2600102217-C.T.P  
 CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 HÓA CHẤT  
 VIỆT TRÌ  
 TP. VIỆT TRÌ - PH. THỌ SƠN - TỈNH PHÚ THỌ

Văn Đình Hoan  
 Tổng Giám đốc  
 Việt Trì, ngày 12 tháng 03 năm 2015

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt tri được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600108217 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ Việt Trì cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 23 tháng 06 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Thọ Sơn, Thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty là 78.487.720.000 đồng; tương đương 7.848.772 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### 1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sản xuất máy móc chuyên dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu;

Chi tiết: Loại trừ ngành nghề bán buôn thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15	năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08	năm
- Bản quyền sáng chế, nhãn hiệu hàng hóa	08	năm
- Phần mềm máy tính	05-10	năm
- Tài sản cố định vô hình khác	08	năm

## 2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí sửa chữa lớn được trích căn cứ theo kế hoạch sản xuất kinh doanh do Hội đồng quản trị phê duyệt, chi phí thực tế phát sinh được tập hợp trên khoản mục Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang và được kết chuyển bù trừ với chi phí sửa chữa lớn đã trích trước khi công trình/hạng mục công trình sửa chữa hoàn thành.

## 2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.12 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.13 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.14 . Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm tài chính trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

**2.15 . Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

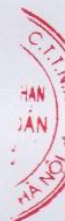
Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	10.250.925	7.972.288
Tiền gửi ngân hàng	5.538.131.882	3.485.210.455
	<u>5.548.382.807</u>	<u>3.493.182.743</u>

**4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân của CBCNV	314.821.916	204.721.474
	<u>314.821.916</u>	<u>204.721.474</u>



5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	8.516.336.786	-
Nguyên liệu, vật liệu	25.115.236.870	33.665.634.050
Công cụ, dụng cụ	2.184.798.669	2.522.607.725
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	570.544.822	523.176.958
Thành phẩm	2.651.441.265	4.573.987.503
Hàng hoá	-	436.793.167
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(101.844.341)	(345.998.494)
	<b>38.936.514.071</b>	<b>41.376.200.909</b>

Trong đó:

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 244.154.153 VND.

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	103.810.429	123.917.368
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	61.496.421	166.082.500
	<b>165.306.850</b>	<b>289.999.868</b>

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH  
 (Chi tiết tại phụ lục 01 - TM trang 31)

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH  
 (Chi tiết tại phụ lục 02 - TM trang 32)

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	14.430.807.007	5.897.454.951
Tăng trong năm	159.496.677.414	22.434.275.806
Kết chuyển tăng tài sản cố định	(20.698.380.410)	(3.876.667.848)
Kết chuyển tăng chi phí sửa chữa tài sản cố định	(11.962.258.215)	(10.024.255.902)
Giảm khác	(390.584.545)	-
Tại ngày cuối năm	<b>140.876.261.251</b>	<b>14.430.807.007</b>



**Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>140.876.261.251</b>	<b>14.430.807.007</b>
Đầu tư Dây chuyền chuyển đổi công nghệ sản xuất xút 30.000 tấn/năm	138.948.195.251	1.789.084.184
Cải tạo nâng công suất xường sản xuất CaCl <sub>2</sub> lên 5000 tấn/năm	-	390.444.545
Hệ thống khử khoáng	-	794.241.382
Đầu tư công nghệ màng lọc khử SO <sub>4</sub> trong nước muối	-	11.457.036.896
Hệ làm lạnh - 35 độ	1.814.212.000	-
Đầu tư hệ băng tải muối	113.854.000	-
	<b>140.876.261.251</b>	<b>14.430.807.007</b>

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	415.042.096	2.934.404.623
Tăng trong năm	315.782.580	958.532.807
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(456.902.173)	(3.000.670.773)
Giảm khác	-	(477.224.561)
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>273.922.503</b>	<b>415.042.096</b>

**Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	44.211.721	415.042.096
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	229.710.782	-
	<b>273.922.503</b>	<b>415.042.096</b>

**11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>78.324.396.105</b>	<b>52.254.812.966</b>
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam	-	6.420.122.724
NHTMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương <sup>(1)</sup>	31.306.276.351	19.422.098.361
NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ <sup>(2)</sup>	12.885.198.218	-
Đối tượng khác <sup>(3)</sup>	34.132.921.536	26.412.591.881
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>758.000.000</b>	<b>11.947.744.000</b>
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam	-	2.760.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	758.000.000	6.387.744.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	-	2.800.000.000
<i>Xem chi tiết xem tại thuyết minh 15</i>	<b>79.082.396.105</b>	<b>64.202.556.966</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2014:**

(1): Hợp đồng tín dụng Số 14.42.15/2014 - HDTDHM/NHCT242 ngày 23/05/2014 - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương - Số 806 Đường Hùng Vương, Thanh Miếu, Việt Trì, Phú Thọ:

Hạn mức cho vay: 70.000.000.000 đồng (Bảy mươi tỷ đồng chẵn).

Số dư tại thời điểm 31/12/2014: 31.306.276.351 VND.

31.306.276.351

Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: 12 tháng, kể từ ngày 26/05/2014 đến ngày 25/05/2015.

Mục đích sử dụng tiền vay: Cho vay bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014. Đối tượng là chi phí nguyên vật liệu, tiền lương, chi phí sửa chữa thường xuyên và các loại chi phí cần thiết khác cấu thành nên sản phẩm.

Thời hạn cho vay: Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 04 tháng.

Lãi suất cho khoản vay tại thời điểm 31/12/2014: 6,5%/năm.

Biện pháp bảo đảm:

- Thế chấp tài sản Công ty là dây chuyền sản xuất xút công nghệ MEMBRANE công suất 10.000 tấn/ năm theo hợp đồng tài chính số 08110018 ngày 18/02/2008 và các phụ lục kèm theo. Giá trị tài sản bảo đảm: 81.576.000.000 đồng, đảm bảo cho số vay hoặc bảo lãnh là: 57.103.200.000 đồng.

- Thế chấp tài sản Công ty là nhà xưởng kho tàng dùng trong phân xưởng sản xuất xút, nhà cửa dùng trong quản lý, nhà cửa dùng trong phân xưởng hóa chất Tiên Cát, nhà xưởng dùng trong Phân xưởng Cơ điện, nhà xưởng dùng trong Phân xưởng Thực nghiệm theo hợp đồng tài chính số 10160001 ngày 13/01/2010 và các phụ lục kèm theo. Giá trị tài sản bảo đảm: 6.805.000.000 đồng, đảm bảo cho số tiền vay hoặc bảo lãnh: 4.763.500.000 đồng.

- Thế chấp tài sản Công ty là máy móc thiết bị dùng trong phân xưởng sản xuất xút, máy móc thiết bị dùng trong phân xưởng Clo, máy móc thiết bị dùng trong phân xưởng hóa chất Tiên Cát, máy móc thiết bị dùng trong phân xưởng cơ điện, máy móc thiết bị dùng trong phân xưởng thực nghiệm theo hợp đồng tài chính số 06110089 ngày 06/11/2006 và các phụ lục kèm theo. Giá trị tài sản là 6.424.900.000 đồng, bảo đảm cho số tiền vay hoặc bảo lãnh 4.497.000.000 đồng

- Thế chấp tài sản của Công ty hệ thống đường dây cấp điện áp 35KV hoàn chỉnh từ trạm phân phối điện miền Bắc (E.41) về trạm biến áp 630KVA và trạm biến áp 5.000 KVA theo hợp đồng tài chính số 09160006 ngày 24/06/2009 và các phụ lục kèm theo. Giá trị tài sản là: 2.027.000.000 đồng, bảo đảm cho số tiền vay hoặc bảo lãnh: 1.418.900.000 đồng

Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 96.832.900.000 đồng đảm bảo cho toàn bộ số dư nợ vay và bảo lãnh là: 31.306.276.351 đồng. Phần dư nợ còn thiếu Ngân hàng cho vay không có tài sản đảm bảo.

Bên vay cam kết mua bảo hiểm tài sản (nếu có) theo quy định trong suốt quá trình vay vốn.

(2): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/2451140/HĐTD ngày 04/07/2014 - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ - Số 1167 - Đường Hùng Vương - TP Việt Trì - Phú Thọ.

Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng

Số dư tại thời điểm 31/12/2014: 12.885.198.218 VND.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động

Thời hạn rút vốn của hợp đồng: đến hết ngày 30/06/2015.

Lãi suất cho khoản vay tại thời điểm 31/12/2014: 6,7%/năm.

Biện pháp thế chấp:

Tài sản cam kết đảm bảo giữa ngân hàng và Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì. Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác.

Các khoản thu theo hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.

(3): Vay cán bộ công nhân viên, cá nhân tổ chức bên ngoài với thời hạn từ 3 đến 6 tháng với lãi suất từ 7,5% đến 8,4%/năm.

**12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.875.920.445	2.120.701.423
Thuế Thu nhập cá nhân	11.852.827	89.910
	<b><u>1.887.773.272</u></b>	<b><u>2.120.791.333</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.113.454.268	942.191.300
	<b><u>1.113.454.268</u></b>	<b><u>942.191.300</u></b>

**14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	5.018.560	7.158.450
Bảo hiểm xã hội	7.377.614	39.507.921
Kinh phí đảng ủy	75.131.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	30.000.000
Phải trả về cổ tức	5.103.672	-
Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng nhận được	242.142.000	-
Phải trả hàng đang đi đường nhưng chứng từ chưa về	8.516.336.786	-
Phải trả, phải nộp khác	469.855.930	500.818.149
	<b><u>9.350.965.562</u></b>	<b><u>577.484.520</u></b>

**15 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>93.541.365.547</b>	<b>5.673.687.400</b>
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam	-	4.403.500.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương <sup>(1)</sup>	93.541.365.547	880.187.400
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	-	390.000.000
	<b><u>93.541.365.547</u></b>	<b><u>5.673.687.400</u></b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn tại thời điểm 31/12/2014:**

(1): Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương - số 806 Đường Hùng Vương, Thanh Miếu, Việt Trì, Phú Thọ:

1(a): Hợp đồng tín dụng số: 14.42.01/2014-HĐTDDDA/NHCT242 ngày 01/04/2014:

Số tiền cam kết cho vay:

- Tùy thuộc vào các điều khoản và các điều kiện của hợp đồng này, Bên cho vay cam kết cho bên vay các khoản tiền Đồng Việt Nam có tổng giá trị không vượt quá 178.700.000.000 đồng.

Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014: 92.252.178.147 VND.

92.252.178.147

Mục đích sử dụng: Đầu tư dự án chuyển đổi công nghệ sản xuất theo công nghệ màng trao đổi ion 20.000 tấn/năm, có tính đến mở rộng công suất 30.000 tấn/năm.

Thời hạn giải ngân: Bên cho vay có nghĩa vụ giải ngân số tiền cam kết cho vay trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Thời hạn cho vay:

- Thời hạn cho vay các khoản nợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Thời hạn ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay khoản nợ này là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9,5%/năm cố định trong năm 2014.

Thanh toán lãi: Bên vay trả lãi vay 1 tháng 1 lần vào ngày 25 hàng tháng.

Biện pháp bảo đảm:

Các hợp đồng bảo đảm được xác lập trước và cùng thời điểm ký kết hợp đồng này gồm:

(i) Thế chấp dây chuyền sản xuất xút công nghệ Membrane 10.000 tấn/ năm theo hợp đồng tài chính số 08110018 ngày 18/02/2008 và các phụ lục kèm theo. Giá trị tài sản bảo đảm: 30.424.000.000 đồng.

(ii) Thế chấp nhà xưởng kho tàng của: phân xưởng sản xuất xút, phân xưởng clo, phân xưởng hóa chất Tiên Cát, Phân xưởng Cơ Điện và Phân xưởng thực nghiệm theo hợp đồng tài chính số 10160001 ngày 13/01/2010.

(iii) Thế chấp máy móc thiết bị trong: phân xưởng sản xuất xút, phân xưởng clo, phân xưởng hóa chất Tiên Cát, phân xưởng cơ điện và phân xưởng thực nghiệm theo hợp đồng tài chính số 06110089 ngày 06/11/2006.

(iv) Thế chấp hệ thống đường dây 35kV từ trạm phân phối điện miền Bắc về TBA 5.000 KVA theo hợp đồng tài chính số 09160006 ngày 24/06/2009.

Các hợp đồng bảo đảm được xác lập sau thời điểm ký kết hợp đồng này có quy định hoặc dẫn chiếu nghĩa vụ được bảo đảm bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng này.

(v) Ký hợp đồng thế chấp toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án.

1(b): Hợp đồng tín dụng số: 13.38.021/2013-HĐTDDDA/NHCT242 ngày 28/10/2013

Số tiền cam kết cho vay:

- Tùy thuộc vào các điều khoản và các điều kiện của hợp đồng này, Bên cho vay cam kết cho Bên vay vay các khoản tiền Đồng Việt Nam có tổng giá trị không vượt quá 1.200.000.000 đồng.

Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014: 880.187.400 VND.

880.187.400

Mục đích sử dụng: thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án: Đầu tư xây dựng 1 kho muối sức chứa 5.000 tấn.

Lãi suất cho khoản vay tại thời điểm 31/12/2014: 10,2%/năm.

Thanh toán lãi: Bên vay trả lãi vay 1 tháng 1 lần vào ngày 25 hàng tháng

Thanh toán nợ gốc: Sau thời gian Ân hạn 36 tháng, Bên vay đồng ý thanh toán nợ gốc các khoản nợ thành 16 kỳ (48 tháng) liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn cụ thể vào ngày theo quy định.

Biện pháp bảo đảm:

Các hợp đồng bảo đảm được xác lập trước và cùng thời điểm ký kết hợp đồng gồm: Tài sản là máy móc thiết bị dùng trong phân xưởng sản xuất xút, máy móc thiết bị dùng trong phân xưởng Clo, máy móc thiết bị phân xưởng hóa chất Tiên Cát, phân cường cơ điện và phân xưởng thực nghiệm theo hợp đồng tài chính số 06110089 ngày 06/11/2006 và các phụ lục kèm theo. Giá trị tài sản là: 6.424.900.000 đồng, bảo đảm cho số tiền vay là: 4.497.000.000 đồng.

1(c): Hợp đồng tín dụng số: 14.42.06/2014-HĐTDDDA/NHCT242 ngày 23/05/2014:

Số tiền cam kết cho vay:

- Tùy thuộc vào các điều khoản và các điều kiện của hợp đồng này, Bên cho vay cam kết cho bên vay vay các khoản tiền Đồng Việt Nam có tổng giá trị không vượt quá 1.400.000.000 đồng

Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014: 1.167.000.000 VND. 409.000.000

Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả năm 2015 là: 758.000.000 VND.

Mục đích sử dụng: thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án: Đầu tư 01 lò tổng hợp acid HCL 100 tấn/ngày

Thời hạn giải ngân: Bên cho vay có nghĩa vụ giải ngân số tiền cam kết cho vay trong vòng 01 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

Thời hạn cho vay:

- Thời hạn cho vay các khoản nợ là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Thời hạn ân hạn là 01 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay khoản nợ này là lãi suất được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho thời điểm ký hợp đồng là 10,5%/ năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên của khoản giải ngân tại ngày ký hợp đồng.

Lãi suất cho khoản vay tại thời điểm 31/12/2014: 10,5%/năm

Biện pháp bảo đảm:

Các hợp đồng bảo đảm được xác lập trước và cùng thời điểm ký kết hợp đồng gồm:

Tài sản hình thành từ vốn vay là 01 lò đốt axit HCL công suất 100 tấn/ ngày và 01 vòi phun nước thuộc dự án đầu tư lò 3/1 tổng hợp axit HCL công suất 100 tấn/ ngày theo HĐTC số 14.42.10/HĐTC ngày 26/05/2014, các hợp đồng bảo đảm được xác lập sau thời điểm ký kết hợp đồng này có quy định hoặc dẫn chiếu nghĩa vụ được bảo đảm bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng.

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch sau:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dưới 1 năm	758.000.000	11.947.744.000
Từ 1-> 5 năm	93.541.365.547	5.673.687.400
Trên 5 năm	-	-
	<u>94.299.365.547</u>	<u>17.621.431.400</u>

## 16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 03 - TM trang 33)
- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (Phụ lục 03 - TM trang 33)

<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	78.487.720.000	78.487.720.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	78.487.720.000	72.342.120.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	6.145.600.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	78.487.720.000	78.487.720.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.063.894.800	12.298.160.400
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	7.063.894.800	12.298.160.400
<b>d) Cổ phiếu</b>		
	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.848.772	7.848.772
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.848.772	7.848.772
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.848.772	7.848.772
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.848.772	7.848.772
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.848.772	7.848.772
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000
<b>e) Các quỹ công ty</b>		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	13.623.805.256	12.630.620.426
Quỹ dự phòng tài chính	1.955.559.286	1.955.559.286
	<b>15.579.364.542</b>	<b>14.586.179.712</b>

**17 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	4.964.584.372	2.590.532.017
Doanh thu bán thành phẩm	364.087.342.753	318.153.407.064
Doanh thu - Hàng quà tặng	128.000.000	144.645.455
	<b>369.179.927.125</b>	<b>320.888.584.536</b>

**18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	737.324.641	-
Giảm giá hàng bán	-	24.775.220
	<b>737.324.641</b>	<b>24.775.220</b>

19 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	4.964.584.372	2.590.532.017
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	363.350.018.112	318.128.631.844
Doanh thu - Hàng quà tặng	128.000.000	144.645.455
	<u>368.442.602.484</u>	<u>320.863.809.316</u>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.512.531.932	2.504.571.078
Giá vốn của thành phẩm đã bán	277.768.833.811	239.675.357.094
Giá vốn của hàng quà tặng	128.000.000	144.645.455
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(244.154.153)	352.980.585
	<u>282.165.211.590</u>	<u>242.677.554.212</u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	30.969.827	19.768.353
	<u>30.969.827</u>	<u>19.768.353</u>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.492.105.584	8.061.241.206
	<u>5.492.105.584</u>	<u>8.061.241.206</u>

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	-	736.364
Chi phí nhân công	1.291.331.885	1.027.438.624
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.871.873	6.363.888
Chi phí khuyến mại	293.778.000	1.033.010.935
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.428.499.052	18.157.108.026
Chi phí khác bằng tiền	156.050.000	-
	<u>23.192.530.810</u>	<u>20.224.657.837</u>

**24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.778.966.660	1.026.581.041
Chi phí nhân công	13.661.199.284	11.873.317.368
Chi phí khấu hao tài sản cố định	676.624.353	863.914.037
Chi phí dự phòng	680.995.261	784.587.833
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.036.027.341	7.162.629.474
Chi phí khác bằng tiền	4.390.493.786	2.957.135.713
	<b>29.224.306.685</b>	<b>24.668.165.466</b>

**25 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	22.076.364	14.000.000
Thu nhập từ thanh lý CCDC, bán vật tư	1.616.569.442	636.168.844
Thu nhập khác	2.280.495.785	1.319.030.219
	<b>3.919.141.591</b>	<b>1.969.199.063</b>

**26 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	30.201.600	14.000.000
Chi phí thanh lý thanh lý CCDC, bán vật tư	1.180.013.004	335.212.049
Chi phí khác	624.794.972	344.578.929
	<b>1.835.009.576</b>	<b>693.790.978</b>



27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.483.549.657	26.527.367.033
Các khoản điều chỉnh tăng	488.045.881	127.314.672
- Chi phí không trừ khi tính thu nhập chịu thuế	390.444.545	127.314.672
- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	60.500.000	-
- Các khoản phạt	37.101.336	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(151.088.857)	-
- Chi phí bị loại ra khỏi chi phí được trừ năm 2013 theo Biên bản kiểm toán Nhà nước	(138.836.617)	-
- Chi phí đã loại ra khỏi chi phí được trừ năm 2013 do hạch toán trùng hai lần theo kết quả kiểm tra của Cục thuế tỉnh Phú Thọ nhưng lại tiếp tục điều chỉnh giảm chi phí của năm 2014	(12.252.240)	-
Tổng thu nhập tính thuế	30.820.506.681	26.654.681.705
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	6.780.511.470	6.663.670.426
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	37.772.214	-
Điều chỉnh theo biên bản kiểm toán nhà nước	34.709.154	-
Chi phí lãi vay phải trả của tháng 12 năm 2013 chưa trích trước vào chi phí 2013	(13.869.313)	-
Dự phòng công nợ phải thu khó đòi không được trích vào chi phí 2013 do không đúng tỷ lệ	48.578.467	-
Chi phí hạch toán trùng hai lần năm 2013 kết quả kiểm tra của Cục thuế tỉnh Phú Thọ	3.063.060	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>6.818.283.684</b>	<b>6.663.670.426</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	2.120.701.423	1.556.441.325
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(7.063.064.662)	(6.099.410.328)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm</b>	<b>1.875.920.445</b>	<b>2.120.701.423</b>

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	23.665.265.973	19.863.696.607
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	23.665.265.973	19.863.696.607
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	7.848.772	7.597.582
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.015</b>	<b>2.614</b>

**29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	218.466.570.785	179.295.631.675
Chi phí nhân công	39.037.752.280	33.249.057.862
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.133.913.604	24.863.516.978
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.714.086.754	39.377.643.166
Chi phí khác bằng tiền	5.934.083.672	11.209.180.890
	<b><u>334.286.407.095</u></b>	<b><u>287.995.030.571</u></b>

**30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.548.382.807	-	3.493.182.743	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.554.009.480	(2.562.016.244)	38.171.645.351	(1.881.020.983)
	<b><u>41.102.392.287</u></b>	<b><u>(2.562.016.244)</u></b>	<b><u>41.664.828.094</u></b>	<b><u>(1.881.020.983)</u></b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	172.623.761.652	69.876.244.366
Phải trả người bán, phải trả khác	62.924.065.434	20.110.598.159
Chi phí phải trả	1.113.454.268	942.191.300
	<b><u>236.661.281.354</u></b>	<b><u>90.929.033.825</u></b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.548.382.807	-	-	5.548.382.807
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.991.993.236	-	-	32.991.993.236
	<b>38.540.376.043</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>38.540.376.043</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.493.182.743	-	-	3.493.182.743
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.290.624.368	-	-	36.290.624.368
	<b>39.783.807.111</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>39.783.807.111</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Vay và nợ	79.082.396.105	93.541.365.547	-	172.623.761.652
Phải trả người bán, phải trả khác	62.924.065.434	-	-	62.924.065.434
Chi phí phải trả	1.113.454.268	-	-	1.113.454.268
	<b>143.119.915.807</b>	<b>93.541.365.547</b>	<b>-</b>	<b>236.661.281.354</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Vay và nợ	64.202.556.966	5.673.687.400	-	69.876.244.366
Phải trả người bán, phải trả khác	20.110.598.159	-	-	20.110.598.159
Chi phí phải trả	942.191.300	-	-	942.191.300
	<b>85.255.346.425</b>	<b>5.673.687.400</b>	<b>-</b>	<b>90.929.033.825</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### 32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh hóa chất và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:		180.556.914.567	71.944.804.582
	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm</b>			
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc	Cùng tập đoàn	1.145.915.300	1.797.088.000
Công ty Cổ phần Bột giặt và Hoá chất Đức Giang	Cùng tập đoàn	474.433.900	478.295.900
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	Cùng tập đoàn	19.076.200	26.827.000
Công ty cổ phần bột giặt LIX	Cùng tập đoàn	1.406.413.808	1.367.091.528
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng tập đoàn	1.540.520.500	2.345.116.000
Công ty TNHH một thành viên đạm Ninh Bình	Cùng tập đoàn	18.824.291.750	13.178.561.200
Công ty cổ phần Supephốt phát và Hoá chất Lâm Thao	Cùng tập đoàn	33.596.000	49.693.000
<b>Mua hàng</b>			
Công ty Cổ phần Bột giặt và Hoá chất Đức Giang	Cùng tập đoàn	124.998.500	-
Công ty TNHH MTV vật tư và xuất nhập khẩu hóa chất	Cùng tập đoàn	139.029.549.079	12.785.936.332
<b>Vay vốn</b>			
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam - Vay ngắn hạn (đã trả hết gốc vay trong kỳ)	Cùng tập đoàn	17.958.119.530	32.122.695.622
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam - Vay dài hạn	Cùng tập đoàn	-	7.793.500.000
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:		30.373.018.071	20.766.326.348
	Mối quan hệ	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND

<b>Phải thu</b>			
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc	Cùng tập đoàn	265.683.110	393.558.000
Công ty Cổ phần Bột giặt và Hoá chất Đức Giang	Cùng tập đoàn	41.699.540	64.850.190
Công ty Cổ phần bột giặt LIX	Cùng tập đoàn	42.556.800	9.435.900
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng tập đoàn	149.737.500	198.817.300
Công ty TNHH một thành viên Đạm Ninh Bình	Cùng tập đoàn	289.015.760	2.263.356.040
Công ty cổ phần Supephốt phát và Hoá chất Lâm Thao	Cùng tập đoàn	(7.296.564)	7.136.636
<b>Phải trả</b>			
Công ty TNHH MTV vật tư và Xuất nhập khẩu hóa chất	Cùng tập đoàn	29.591.621.925	4.245.549.558
<b>Phải trả tiền vay</b>			
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam	Cùng tập đoàn	-	13.583.622.724
<b>Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:</b>		2.176.000.000	1.522.000.000
		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		2.176.000.000	1.522.000.000

#### 34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán và Kiểm toán AVINA-IAFC.

\_\_\_\_\_  
Lê Thị Minh Hoa  
Người lập

\_\_\_\_\_  
Lại Thị Hạnh Nga  
Kế toán trưởng

\_\_\_\_\_  
Văn Đình Hoan  
Tổng Giám đốc  
Việt Trì, ngày 12 tháng 03 năm 2015

**PHỤ LỤC 01 - TM**  
**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	42.458.106.149	204.502.226.102	5.330.256.447	2.285.176.127	254.575.764.825
Số tăng trong năm	739.819.000	19.532.711.703	3.054.137.637	2.575.783.569	25.902.451.909
- Mua sắm	-	2.580.252.930	-	156.300.000	2.736.552.930
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	739.819.000	16.832.003.773	3.054.137.637	72.420.000	20.698.380.410
- Phân loại lại	-	120.455.000	-	2.347.063.569	2.467.518.569
Số giảm trong năm	(98.841.600)	(2.430.219.569)	-	(120.455.000)	(2.649.516.169)
- Thanh lý, nhượng bán	(98.841.600)	(83.156.000)	-	-	(181.997.600)
- Phân loại lại	-	(2.347.063.569)	-	(120.455.000)	(2.467.518.569)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>43.099.083.549</b>	<b>221.604.718.236</b>	<b>8.384.394.084</b>	<b>4.740.504.696</b>	<b>277.828.700.565</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	27.350.248.297	106.422.967.675	3.207.786.577	1.232.332.488	138.213.335.037
Số tăng trong năm	2.181.812.511	23.449.697.430	765.392.040	718.002.279	27.114.904.260
- Trích khấu hao	2.181.812.511	23.449.697.430	765.392.040	718.002.279	27.114.904.260
Số giảm trong năm	(68.640.000)	(83.156.000)	-	-	(151.796.000)
- Thanh lý, nhượng bán	(68.640.000)	(83.156.000)	-	-	(151.796.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>29.463.420.808</b>	<b>129.789.509.105</b>	<b>3.973.178.617</b>	<b>1.950.334.767</b>	<b>165.176.443.297</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	15.107.857.852	98.079.258.427	2.122.469.870	1.052.843.639	116.362.429.788
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>13.635.662.741</b>	<b>91.815.209.131</b>	<b>4.411.215.467</b>	<b>2.790.169.929</b>	<b>112.652.257.268</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 72.595.942.925 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.283.239.282 đồng

**PHỤ LỤC 02 - TM**  
**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Bản quyền, Bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	108.037.314	120.000.000	109.640.000	105.648.000	443.325.314
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>108.037.314</b>	<b>120.000.000</b>	<b>109.640.000</b>	<b>105.648.000</b>	<b>443.325.314</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	108.037.314	120.000.000	103.836.657	46.221.004	378.094.975
Số tăng trong năm	-	-	5.803.343	13.206.001	19.009.344
- Trích khấu hao	-	-	5.803.343	13.206.001	19.009.344
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>108.037.314</b>	<b>120.000.000</b>	<b>109.640.000</b>	<b>59.427.005</b>	<b>397.104.319</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	-	-	5.803.343	59.426.996	65.230.339
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>46.220.995</b>	<b>46.220.995</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 377.667.314 đồng.



**PHỤ LỤC 03 - TM**

**VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	72.342.120.000	928.856.500	641.513.371	11.849.544.209	1.955.559.286	15.621.524.340	103.339.117.706
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	19.863.696.607	19.863.696.607
Phân phối lợi nhuận	6.145.600.000	-	781.076.217	781.076.217	-	(15.621.524.340)	(7.913.771.906)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>78.487.720.000</b>	<b>928.856.500</b>	<b>1.422.589.588</b>	<b>12.630.620.426</b>	<b>1.955.559.286</b>	<b>19.863.696.607</b>	<b>115.289.042.407</b>
Số dư đầu năm nay	78.487.720.000	928.856.500	1.422.589.588	12.630.620.426	1.955.559.286	19.863.696.607	115.289.042.407
Lãi trong năm này	-	-	-	-	-	23.665.265.973	23.665.265.973
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	993.184.830	993.184.830	-	(11.236.634.120)	(9.250.264.460)
<b>Số dư cuối năm này</b>	<b>78.487.720.000</b>	<b>928.856.500</b>	<b>2.415.774.418</b>	<b>13.623.805.256</b>	<b>1.955.559.286</b>	<b>32.292.328.460</b>	<b>129.704.043.920</b>

(\*): Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 049/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/05/2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	56,57%	19.863.696.607
Lợi nhuận sau thuế năm 2013 phân phối năm nay:		11.236.634.120
<i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>	5,00%	993.184.830
<i>Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	5,00%	993.184.830
<i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	10,00%	1.986.369.660
<i>Chi trả cổ tức (bằng 9% vốn điều lệ)</i>	35,56%	7.063.894.800
<i>Thưởng Ban quản lý điều hành</i>	1,01%	200.000.000

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	53.761.570.000	68,50%	53.761.570.000	68,50%
Vốn góp của cổ đông khác	24.726.150.000	31,50%	24.726.150.000	31,50%
	<b>78.487.720.000</b>	<b>100%</b>	<b>78.487.720.000</b>	<b>100%</b>